TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

Số: 33/BC-CTK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Một năm 2018

Hội đồng nhân dân Thành phố đã thông qua Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2018, Tại kỳ họp thứ 5 khóa XV, với 98/98 đại biểu biểu quyết tán thành (đạt 100%).

Theo Nghị quyết, các chỉ tiêu chủ yếu được thành phố đề ra cho năm 2018 là: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,3% - 7,8%; tốc độ tăng vốn đầu tư xã hội tăng 10,5% - 11%; tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 7,5% - 8%; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch ở khu vực thành thị đạt 100%, khu vực nông thôn là 55%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 85,3%; tăng thêm 26 xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới; tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển trong ngày ở khu vực đô thị đạt 98%, khu vực nông thôn đạt 88%; giảm tỷ suất sinh thô so với năm trước 0,1%; tăng thêm 80 trường công lập đạt chuẩn quốc gia...

Một số kết quả chủ yếu trên địa bàn TP Hà Nội tháng Một năm 2018 đã có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan, các chỉ số kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách đạt 2.276 tỷ tăng 29% so với cùng kỳ năm 2017. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 16,9% so cùng kỳ năm trước; trị giá xuất khẩu tăng 24% so với cùng kỳ; trị giá nhập khẩu tăng 39,2% so với cùng kỳ năm 2017.

Sau đây là một số kết quả hoạt động của các ngành, lĩnh vực trong tháng đầu tiên của năm 2018:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt: Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng chủ yếu là chăm sóc và thu hoạch cây vụ đông. Tính đến nay, diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông năm 2017 - 2018 toàn Thành phố đạt 30.911 ha giảm 19,5% so với vụ đông năm 2016-2017. Trong đó, cây ngô 8.110 ha giảm 14.5%; khoai lang 1.913 ha giảm 19,7%; đậu tương 2.108 ha giảm 69,5; lạc 262 ha giảm 40,7%; rau các loại 14.428 ha giảm 7% so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng Vụ đông 2017 giảm do một số nguyên nhân sau:

Thu nhập/ngày công của sản xuất nông nghiệp thấp, kết quả sản xuất phụ thuộc nhiều vào thời tiết, trong khi đó các ngành khai thác có thu nhập/ngày công cao hơn nên người nông dân không thiết tha trong việc trồng cây vụ đông. Hơn nữa một bộ phận người nông dân chưa thực sự coi trọng vụ đông, trồng cây vụ đông theo kiểu làm theo phong trào, trông chờ ỷ lại vào hỗ trợ của nhà nước, thiếu chủ động.

Trên địa bàn Thành phố bị ảnh hưởng nặng nề của cơn bão số 10 xảy ra từ ngày 9 đến ngày 12 tháng 10 năm 2017, gây mưa lớn kéo dài trên diện rộng làm ngập úng phần lớn diện tích ban đầu đã gieo trồng, ảnh hưởng đến diện tích gieo trọng vụ đông toàn Thành phố; Diện tích thu hoạch lúa mùa bằng máy cũng gây khó khăn cho việc trồng cây vụ đông.

Hiện nay người dân đang tập tập trung thu hoạch cây vụ đông. Ước tính diện tích cây màu vụ đông đã thu hoạch đạt 76,4% tổng diện tích gieo trồng cây vụ đông; Trong đó: Ngô 5.271 ha đạt 65% diện tích; khoai lang 1.340 ha đạt 70%; đậu tương 1.475 ha đạt 70%; lạc 170 ha đạt 65%; rau các loại 11.975 ha đạt 83%. Đến nay, các loại cây trồng vụ đông đang tiếp tục khẩn trương thu hoạch để tạo chân ruộng cho sản xuất vụ xuân.

Các Xí nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi đang tập trung nạo vét kênh mương, nâng cấp, sửa chữa hệ thống bơm tưới đảm bảo hoạt động có hiệu quả. Chuẩn bị nhân lực, máy móc, thiết bị lấy nước đổ ải khi các hồ thuỷ điện xả nước, để có nước làm đất gieo trồng vụ xuân, đồng thời lập kế hoạch tưới cho những vùng khó khăn, có tính đặc thù riêng, tăng cường tích trữ nước đảm bảo cho việc đổ ải tưới dưỡng lúa và các cây trồng sau gieo cấy. Tính đến nay diện tích mạ đã gieo là 20 ha đạt 3% kế hoạch.

b. Chăn nuôi: Tháng Một số lượng đàn gia súc, gia cầm tương đối ổn định ước tính: Số trâu hiện có 25.340 con tăng 5,7% so với cùng kỳ; số bò hơn 135.253 con giảm 0,3% (trong đó, bò sữa có 15.675 con tăng 1,9% so với cùng kỳ 2017); Đàn lợn hiện có 1.760 nghìn con tăng 0,8%; đàn gia cầm có gần 29 triệu con tăng 4,5% so cùng kỳ (trong đó, đàn gà có khoảng 19,5 triệu con tăng 5,7%). Thời điểm này các địa phương đang tích cực đẩy mạnh công tác chăm sóc sức khỏe cho đàn gia súc, gia cầm, chủ động dự trữ thức ăn, tích cực chuẩn bị nguồn thực phẩm phục vụ nhu cầu của nhân dân trước và sau Tết cổ truyền Mậu Tuất.

Hiện tại, trên địa bàn Thành phố, tình hình dịch bệnh đàn gia súc, gia cầm đối với các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như dịch cúm gia cầm, bệnh tai xanh, lở mồm long móng và các bệnh truyền nhiễm thông thường không xảy ra, cơ bản ổn định. Các quận, huyện, thị xã tiếp tục tổ chức tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm. Kết quả tiêm phòng bổ sung vắc xin tính đến ngày 12/01/2018 như sau: Vắc xin 4 bệnh đỏ: 51

nghìn lượt con (trong đó, dịch tả lợn 21 nghìn lượt con; vắc xin tai xanh 797 lượt con; vắc xin lở mồm long móng lợn 175 lượt con); vắc xin cúm gia cầm 79 nghìn lượt con; vắc xin dại: 335 lượt con.

2. Lâm nghiệp

Tình hình trồng, chăm sóc rừng và giao khoán nuôi tái sinh, khoán bảo vệ vẫn đang duy trì theo kế hoạch được giao. Trong tháng Một đang là mùa hanh khô nên trên địa bàn không có phát sinh diện tích rừng trồng mới. Tình hình khai thác gỗ và lâm sản ước đạt 955 m^3 tăng 0,5% (sản lượng gỗ khai thác chủ yếu từ rừng trồng). Sản lượng củi khai thác ước đạt 3.950 Ste tăng 1,3% so với cùng kỳ. Trong tháng, Thành phố đã xảy ra 1 vụ cháy rừng thực bì dưới tán rừng thông làm thiệt hại 0,8 ha tại huyện Sóc Sơn.

3. Thủy sản

Các hộ nuôi trồng thủy sản tiếp tục đầu tư thức ăn và nuôi thả bổ sung diện tích sau khi đã thu hoạch sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong và sau dịp tết Nguyên đán. Các cơ sở sản xuất thủy sản thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Do thời tiết từ đầu tháng đến nay có các đợt mưa ẩm và rét nên diện tích nuôi thả trong tháng Một ước đạt 260 ha. Sản lượng thủy sản trong tháng đạt 8.721 tấn tăng 4,5% so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thu hoạch trong tháng: 8.602 tấn tăng 4,6%; sản lượng thủy sản khai thác 119 tấn tăng 1,7% so với cùng kỳ. Sản xuất cá giống trên địa bàn tháng Một ước đạt 62 triệu con các loại tăng 3,3% so cùng kỳ năm 2017.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tháng Một chỉ bằng 95,3% so tháng trước, đây là quy luật của hầu hết các năm, tháng đầu tiên năm sau đều giảm mạnh so với tháng cuối năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất trong tháng 12 để dự trữ hàng phục vụ Tết. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng (chiếm tỉ trọng không đáng kể trong toàn ngành công nghiệp) tăng 1,5% so tháng trước; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước giảm 4,7%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác, nước thải giảm 2,9%.

Tuy nhiên, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Một năm nay tăng 14,7% so với tháng Một năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 8,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,2%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước tăng 8,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác, nước thải tăng 6,9%.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Tháng phố trong tháng đầu năm 2018 ổn định và tăng trưởng khá so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, một số ngành sản xuất đạt mức tăng trưởng cao hơn so với mức tăng trưởng chung toàn ngành như:

Đơn vị tính: %

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp	Tháng 1/2018 so với tháng 12 năm 2017	Tháng 1/2018 so với tháng 1 năm 2017
Sản xuất thuốc lá	95,8	122,2
Công nghiệp dệt	105,3	136,6
Công nghiệp in	93,5	122,2
SX sản phẩm từ cao su, plastic	96,9	129,7
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính	102,7	123,5
SX máy móc thiết bị khác	104,4	132,8
SX giường tủ bàn ghế	99,1	118,9

Sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng đầu năm 2018 nhìn chung ổn định. Nhiều sản phẩm có mức tăng trưởng khá so cùng kỳ. Dự kiến sản lượng sản phẩm chủ yếu sản xuất trong tháng Một có tốc độ tăng như sau:

Đơn vị tính: %

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Tháng 1/2018 so với tháng 12 năm 2017	Tháng 1/2018 so với tháng 1 năm 2017
Sữa tươi	106,1	134,9
Kẹo các loại	106,2	129,0
Thức ăn chăn nuôi	105,7	105,6
Ván gỗ công nghiệp	100,9	102,5
Thùng hộp carton	149,8	138,0
Thuốc trừ sâu	101,7	122,3
Dược phẩm các loại	115,1	105,5
Sứ vệ sinh	101,3	122,8

CHXHCN VIỆT NAM 2-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
DT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Một dự kiến giảm 0,9% so với tháng trước và tăng 10,6% so cùng kỳ năm 2017. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ: Sản xuất đồ uống tăng 35,4%; công nghiệp dệt 89%; sản xuất sản phẩm gỗ, mây tre đan tăng 27,5%; xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 124%; sản xuất cao su, plastic tăng 63,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 53,6%; sản xuất máy móc thiết bị khác tăng 21,1%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Một giảm 3,9% so với tháng trước và giảm 5,5% so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, tồn kho nhiều nhất là ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 180,3% so tháng trước tăng 106,5% so cùng kỳ; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 19,2% và 710,1%...

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Một tăng 1% so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 2%; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,5%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm 2,3%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 6,3% so cùng kỳ.

III. ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 12/2017 đạt 3.093 tỷ đồng tăng 1,7% so với tháng 11/2017. Cả năm 2017 vốn đầu tư thực hiện được 32.838 tỷ đồng đạt 101,3% so với kế hoạch năm. Ước tính tháng Một thực hiện 2.276 tỷ đồng tăng 29% so với cùng kỳ năm 2017 và bằng 73,6% so với thực hiện tháng 12/2017. Trong tháng Một các nhà thầu tiếp tục triển khai các dự án, công trình có vốn chuyển tiếp.

Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố năm 2018 dự tính đạt 38.099 tỷ đồng tăng 17,6% so với kế hoạch vốn ngân sách năm 2017. Ngân sách Thành phố chi cho đầu tư thực hiện năm 2018 tăng so với năm trước do Thành phố đã chủ động tái cơ cấu chi ngân sách theo hướng tiết kiệm triệt để chi thường xuyên để dành nguồn tăng chi đầu tư thực hiện.

Năm 2018, UBND thành phố Hà Nội sẽ kiểm soát chặt các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản, đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư để kịp thời đưa các công trình xây dựng trên địa bàn Hà Nội vào sử dụng. Cụ thể, Thành phố đã có những giải pháp tháo gỡ vướng mắc để quản lý chặt chẽ, kịp thời thực hiện ghi thu ghi chi với các dự án BT. Tiếp tục đánh giá đầy đủ số liệu nợ xây dựng cơ bản (XDCB), có biện pháp xử lý dứt điểm nợ đọng XDCB, kiên quyết điều hành đầu tư, ngân sách không để phát sinh nợ mới. Đối với các quận, huyện còn nợ XDCB thì không bố trí vốn, khởi công công trình mới nếu chưa xong thanh toán nợ XDCB.

Tình hình thực hiện Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn-Ga Hà Nội):

1. Về tiến độ thi công: Tiếp tục đẩy mạnh quản lý chặt chẽ, đảm bảo chất lượng thi công công trình, an toàn lao động vệ sinh môi trường, đảm bảo giao thông trên các công trường. Đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các gói thầu, tình hình thực hiện cụ thể như sau:

a. Các gói thầu xây lắp, thiết bị:

- Gói thầu số 1: Tiến độ tổng thể đạt 76,3%. Hiện nhà thầu đang triển khai thi công tại khu vực dốc hạ ngầm, tiếp tục đôn đốc nhà thầu đẩy mạnh công tác thi công 4 cầu đặc biệt, công tác hoàn trả để dỡ hàng rào, thi công hệ thống thoát nước, bê tông bảo vệ thân trụ.

- Gói thầu số 2: Tiến độ tổng thể đạt 48,4%. Hiện nhà thầu đang tiến hành thi công xà mũ ga 8, tầng trung chuyển và ke ga của các ga 1-7; Tiếp tục xử lý các giao diện CP02 với CP06 và CP07, đang triển khai thiết kế kết cấu mái thép, kiến trúc và điện nước.

- Gói thầu số 3: Tiến độ tổng thể đạt 0,6%. Nhà thầu đang thực hiện thi công đường tạm cho ga S9, rào chắn ga S9. Hiện nhà thầu đã thi công tại dốc hạ ngầm: đã rào 439m, thi công cọc cừ 399/399, sẽ thực hiện thi công cọc tiếp tuyến, cọc thử, cọc nhồi đoạn ven hồ Thủ Lệ. Tại ga S9, đang thi công đường tạm. Tại ga S10, đã rào khu vực phía bắc nhà ga đạt 200/530 m. Công tác khảo sát hiện trạng tòa nhà: Đã hoàn thành 1618/3724 (Nhà) thuộc 4 ga ngầm. Công tác di chuyển công trình ngầm nổi và cây xanh tại khu vực bãi xe Ngọc Khánh: đã hoàn thành 150/155 cây ở khu vực Dốc, ga S09 và giếng.

- Gói thầu số 4: Đang chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu hoàn thành và thanh lý hợp đồng.

- Gói thầu số 5: Tiến độ tổng thể đạt 47,3%. Tiếp tục đôn đốc nhà thầu đẩy mạnh thi công nhà OCC (Xây tường bao, tường trong nhà) và nhà 6, 17-19, 28-29 (Gia công chế tạo kết cấu thép và lắp dựng tại công trường).

- Gói thầu số 6: đã khởi công ngày 15/10/2017, hiện tại đang huy động nhân sự và đệ trình các kế hoạch quản lý.

- Gói thầu số 7: Tiến độ tổng thể đạt 20%. Nhà thầu tiếp tục triển khai thiết kế chi tiết các hạng mục thang máy, thang cuốn, PCCC, hệ thống điều hòa không khí và lập chỉ dẫn kỹ thuật cho các hệ thống. Ban đã có văn bản gửi đơn vị tư vấn, nhà thầu xác nhận việc áp dụng các tiêu chuẩn không thay đổi phạm vi công việc, yêu cầu chất lượng và chi phí.

- Gói thầu số 8: đã khởi công ngày 5/9/2017, Nhà thầu đã cung cấp thiết kế giao diện cho gói thầu CP01. Đang phối hợp với CP03 thực hiện các giao diện, đệ trình các kế hoạch và huy động nhân sự.

- Gói thầu số 9: UBND Thành phố đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh (8499/QĐ-UBND ngày 7/12/2017). Ngày 18/12/2017, Sở Giao thông vận tải đã phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán (Số 1761/QĐ-SGTVT ngày 18/12/2017). UBND đã có văn bản số 6471/UBND-KH&ĐT ngày 20/12/2017 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin bổ sung nguồn vốn cho gói thầu.

b. Các gói thầu tư vấn: Tư vấn Systra: Ban đã chỉ đạo đơn vị tư vấn lập lại tiến độ tổng thể dự án và phối hợp với các nhà thầu rà soát đảm bảo tính khả thi để báo cáo UBND thành phố; thực hiện giám sát thi công các gói thầu theo kế hoạch; hoàn thiện phụ lục hợp đồng số 2 gửi đơn vị tư vấn ký kết bổ sung chi phí làm ca đêm và trượt giá; Tiếp tục triển khai các hợp đồng tư vấn kiểm toán độc lập, Tư vấn chứng nhận an toàn hệ thống; Tư vấn hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án PMS2: Đã hoàn thành thương thảo hợp đồng và xin ý kiến nhà tài trợ ADB, hiện đang trình UBND Thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu làm cơ sở phê duyệt kết quả đấu thầu, dự kiến ký kết hợp đồng trong tháng 1/2018.

c. Công tác giải phóng mặt bằng: Tiếp tục phối hợp với các quận triển khai giải phóng mặt bằng các ga ngầm.

d. Công tác di chuyển, chặt hạ cây xanh: Tổng số cây xanh di chuyển và chặt hạ là 440 cây (trong đó: 290 cây di chuyển, 150 cây chặt hạ); Hiện đã di chuyển được 177 cây, chặt hạ được 82 cây theo giấy phép của Sở xây dựng. Các cây còn lại hiện đang xin cấp phép để tiếp tục di chuyển trong thời gian tới. Các cây xanh được di chuyển về trồng tại Nút giao Vĩnh Ngọc, đường Võ Nguyên Giáp theo chấp thuận của Sở xây dựng. Việc di chuyển đã đáp ứng được tiến độ thi công của nhà thầu.

2. Về công tác giải ngân vốn: Đến ngày 31/12/2017 đã giải ngân 3.415 tỷ đồng đạt 84% kế hoạch giao. Trong đó: Vốn ODA: 2.943 tỷ đồng (cấp phát 1.389 tỷ đồng; vay lại 1.554 tỷ đồng); Vốn đối ứng: 472 tỷ đồng/760 tỷ đồng đạt 62% kế hoạch giao.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ CHỈ SỐ GIÁ

1. Nội thương

Tháng Một, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 219.747 tỷ đồng tăng 4,6% so tháng trước và tăng 16,9% so cùng kỳ (trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 49.965 tỷ đồng, tăng 1,7% và 12,6%). Chia theo thành phần kinh tế: Kinh tế Nhà nước ước đạt 63.500 tỷ đồng, tăng 5,6%

và 16,5%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 146.517 tỷ đồng tăng 4,3% và 17,8%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 9.730 tỷ đồng tăng 2,2% và 6,9%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tháng Một ước đạt 5.555 tỷ đồng. Trong đó, thu từ dịch vụ lưu trú đạt 815 tỷ đồng; dịch vụ ăn uống đạt 3.805 tỷ đồng; dịch vụ du lịch lữ hành đạt 935 tỷ đồng.

Tình hình chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội về việc tổ chức phục vụ Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 trên địa bàn thành phố Hà Nội; để đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng tiêu dùng thiết yếu trên địa bàn Thành phố đã xây dựng kế hoạch dự trữ và sản lượng hàng hoá phục vụ tết. Ước tính tổng lượng hàng hoá dự trữ tăng thêm của hệ thống phân phối, bán lẻ trên địa bàn Thành phố phục vụ thị trường trước, trong và sau Tết Nguyên đán trị giá khoảng 26.000 tỷ đồng, tăng khoảng 10% so với kế hoạch dự trữ hàng hóa Tết năm 2017.

Dự kiến, số lượng hàng hóa chuẩn bị để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán 2018 gồm: Gạo 193.600 tấn; thịt lợn 50.000 tấn; thịt gà 14.000 tấn; thịt bò 13.800 tấn; trứng gia cầm 200 triệu quả; 220.000 tấn rau củ; thực phẩm chế biến 12.000 tấn; thủy hải sản 12.000 tấn; nông lâm sản khô khoảng 3.500 tấn; 3.000 tấn bánh mứt kẹo; 200 triệu lít, bia, rượu, nước giải khát; 120.000 m^3 xăng và các mặt hàng về may mặc, điện máy.

Hà Nội dự kiến sẽ tổ chức bán hàng phục vụ Tết tại 22 trung tâm thương mại, 125 siêu thị, 454 chợ, hệ thống trên 600 cửa hàng tiện ích, trên 50 chuỗi kinh doanh mặt hàng nông sản thực phẩm và các hộ kinh doanh trên địa bàn Thành phố. Tổ chức các điểm bán hàng Việt, các chuyến bán hàng lưu động phục vụ Tết tại các huyện, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các xã miền núi để phục vụ nhân dân trong dịp Tết. Ngoài ra, sẽ tổ chức các Hội chợ Xuân, các chợ hoa xuân, chợ nông sản thực phẩm trên địa bàn Thành phố phục vụ nhân dân thăm quan, mua sắm phục vụ Tết.

2. Ngoại thương

Xuất khẩu: Tháng Một trị giá xuất khẩu đạt 1.047 triệu USD giảm 2,7% so tháng trước và tăng 24% so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, kinh tế nhà nước ước đạt 139 triệu USD giảm 3,2% so tháng trước và tăng 9,8% so cùng kỳ năm trước; kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 352 triệu USD giảm 1,8% so tháng trước và tăng 16,6% so cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 556 triệu USD giảm 3,2% và tăng 33,6%. Trong tháng này, tất cả các nhóm hàng xuất khẩu đều tăng so cùng kỳ.

Trong đó, hàng nông sản tăng 13,6%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 68,1%, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 12,7%, máy móc thiết bị phụ tùng tăng 21,8%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh tăng 25% so cùng kỳ năm 2017;…

Nhập khẩu: Trị giá nhập khẩu đạt 2.894 triệu USD tăng 2,3% so tháng trước và tăng 39,2% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế nhà nước ước đạt 520 triệu USD tăng 1,9% so tháng trước và tăng 28,5% so cùng kỳ năm trước; kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 1.804 triệu USD tăng 2,5% so tháng trước và tăng 39,5% so cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 570 triệu USD tăng 2,1% và tăng 49,7%. Trong tháng này, tất cả các nhóm hàng nhập khẩu đều tăng như máy móc thiết bị phụ tùng tăng 1,7% so tháng trước và 25,1% so cùng kỳ; vật tư, nguyên liệu tăng 2% và 46%; hàng hóa khác tăng 2,9% và 42,1%.

3. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Một tăng 0,86% so với tháng trước và tăng 2,06% so bình quân cùng kỳ. Chỉ số giá tháng này tăng là do nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,22% so với tháng trước. Nhóm này có quyền số cao nên ảnh hưởng rất lớn đến chỉ số chung. Nguyên nhân khiến nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng chủ yếu do giá thịt lợn, giá các loại gia cầm, thịt bò tăng, một số loại rau củ tăng mạnh... Thêm vào đó giá dầu hỏa tăng, một số vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng khiến cho nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,17% so với tháng trước. Giá xăng dầu được điều chỉnh tăng 2 lần cũng là nguyên nhân góp phần làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng này tăng. Các nhóm còn lại tăng nhưng mức tăng không đáng kể (trừ nhóm may mặc, mũ nón, giầy dép và nhóm bưu chính viễn thông giảm).

Trong tháng, chỉ số giá vàng tăng 1,86% và đô la Mỹ giảm 0,03% so với tháng trước. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.622 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ của các ngân hàng giảm nhẹ, bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 22.745 đ/USD.

V. VẬN TẢI, DU LỊCH

1. Vận tải

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Một đạt 42 triệu hành khách tăng 1% so tháng trước, tăng 10% so cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 1.306 triệu HK.km tăng 1,4% so tháng trước, tăng 11,7% so cùng kỳ. Doanh thu vận chuyển hành khách tháng Một ước đạt 1.132 tỷ đồng tăng 1,2% so tháng trước và tăng 6,2% so cùng kỳ.

Vận tải hàng hoá: Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Một đạt 60 triệu tấn tăng 7,9% so tháng trước và tăng 7,5% so cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.659 triệu tấn.km tăng 6,4% so tháng trước và tăng 9,7% so cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận chuyển hàng hóa tháng Một đạt 2.570 tỷ đồng tăng 9,6% so tháng trước và tăng 9,9% so cùng kỳ năm 2017.

Hoạt động bốc xếp, ước tính doanh thu đạt 3.513 tỷ đồng tăng 8,7% so tháng trước và tăng 10,2% so cùng kỳ năm 2017.

Tình hình chuẩn bị phục vụ Tết Nguyên đán:

Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trong dịp Tết, hiện nay các bến xe, nhà ga đã có kế hoạch tăng cường tàu xe, phương tiện vận tải.

Công ty cổ phần Bến xe Hà Nội đã lên kế hoạch tăng cường số lượng xe trong những ngày cao điểm. Cụ thể, tại bến xe Giáp Bát lượt xe dự kiến là 1.120 lượt/ngày, tăng 115% so với ngày thường chủ yếu là các tuyến Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá. Tại BX Mỹ Đình, dự kiến là 1.200 lượt xe/ngày, tăng khoảng 115% so với ngày thường, tập trung chủ yếu ở các tuyến đường Vinh, Thanh Hoá, Sơn La, Quảng Ninh, Phú Thọ… Tại bến xe Gia Lâm lượt xe dự kiến là 870 lượt xe/ngày, tăng 115% so với ngày thường chủ yếu tập trung ở các tuyến Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Cẩm Phả… Ngoài ra, Công ty cổ phần bến xe Hà Nội còn phối hợp với các đơn vị Xí nghiệp kinh doanh vận tải Hà Nội và Tổng công ty vận tải Hà Nội để thuê bổ sung một số phương tiện vận tải dự phòng phục vụ tăng cường giải tỏa khách tại chỗ về bến quá đông, tránh ùn ứ cục bộ.

Tổng công ty Vận tải Hà Nội cũng đã lên kế hoạch vận tải hành khách bằng xe buýt phục vụ Tết Nguyên đán. Dự kiến thực hiện 96.896 lượt xe buýt tăng 17,9% so với dịp tết Nguyên đán Đinh Dậu năm 2017; đồng thời tăng cường giải tỏa khách trên 28 tuyến buýt nối các bến và tuyến tuýt có nhu cầu hành khách lớn trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán, với 55 xe/ngày dự phòng, số chuyến xe tăng cường giải tỏa là 110 chuyến/ngày sẵn sàng tăng cường giải tỏa khi lượng khách tăng đột biến.

Công ty cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội sẽ tổ chức chạy thường xuyên 7 đôi tàu Hà Nội – Sài Gòn để phục vụ hành khách đi lại thăm người thân. Các tuyến đường tàu khác như Hà Nội – Lào Cai sẽ tổ chức chạy 3 đôi tàu chạy suốt và 1 đôi tàu Hà Nội – Yên Bái. Tuyến Hà Nội – Hải Phòng cũng tổ chức chạy 3 đôi tàu chạy suốt. Tăng cường tuyến Hà Nội - Vinh, Hà Nội - Đà Nẵng trong các ngày cao điểm trước và sau Tết.

Hãng hàng không Vietnam Airlines (VNA) đã lên kế hoạch tăng chuyến bay cung ứng cho giai đoạn cao điểm Tết Nguyên đán từ ngày 31/1 đến ngày 02/3/2018

(tức từ ngày 15 tháng Chạp đến ngày 15 tháng Giêng Âm lịch) VNA sẽ bổ sung gần 1.100 chuyến bay, tương ứng hơn 220 nghìn ghế, nâng tổng số ghế cung ứng trên toàn mạng đường bay nội địa dịp cao điểm Tết Nguyên đán lên gần 1,5 triệu ghế. Đặt biệt VNA sẽ tăng thêm khoảng 115 đến hơn 160 chuyến vào khung giờ đêm (khởi hành từ sau 24h đêm hôm trước đến 5h55 sáng hôm sau) tăng gấp 3 lần so với thường lệ.

2. Du lịch

Khách quốc tế: Đến lưu trú tại Hà Nội tháng Một ước tính đạt 373 nghìn khách, giảm 13,7% so tháng trước và tăng 34,8% so cùng kỳ năm 2017.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến như sau: bằng đường hàng không là 345 nghìn lượt người tăng 41,7% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 28 nghìn lượt người giảm 15,9% so cùng kỳ năm 2017.

Khách nội địa: Khách nội địa đến Hà Nội đạt 871 nghìn lượt khách giảm 0,5% so tháng trước và tăng 7,1% so cùng kỳ năm 2017.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 5.555 tỷ đồng tăng 2% so tháng trước và tăng 14,3% so cùng kỳ năm 2017.

Chuẩn bị phục vụ Tết, các đơn vị du lịch đã xây dựng kế hoạch tổ chức các tour du lịch văn hoá, giới thiệu với khách tham quan du lịch về các Lễ hội văn hoá, các di tích lịch sử của Thủ đô.

VI. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Trật tự xã hội

Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố tháng Mười hai năm 2017 như sau:

*) *Số vụ phạm pháp*:

Đã phát hiện 303 vụ phạm pháp hình sự, giảm 11,7% so với tháng trước, trong đó có 238 vụ do công an khám phá giảm 14,1% so tháng trước; số đối tượng bị bắt giữ theo Luật là 366 người giảm 4,7% so tháng trước.

Cũng trong tháng Mười hai đã phát hiện bắt giữ 121 vụ pháp kinh tế tăng 317% so tháng trước; số đối tượng phạm pháp là 128 người tăng 327% so tháng trước. Thu nộp ngân sách 3,2 tỷ đồng.

*) *Tệ nạn xã hội*:

Đã phát hiện 43 vụ cờ bạc tăng 95,5% so tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 243 người tăng 115% so với tháng trước. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận

chuyển ma túy đã phát hiện 325 vụ tăng 185,1% so tháng trước, bắt giữ 392 đối tượng tăng 152,9%. Trong đó, xử lý hình sự 289 vụ tăng 295,9% với 333 đối tượng tăng 311,1% so tháng trước. Số vụ mại dâm bị phát hiện trong tháng Mười hai là 19 vụ, số đối tượng bị bắt là 21 người.

Phát hiện và xử lý 298 vụ vi phạm về môi trường với 313 đối tượng, xử phạt hành chính 2,5 tỷ đồng.

2. Trật tự an toàn giao thông

Trong tháng Mười hai năm 2017, toàn Thành phố đã xảy ra 111 vụ tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, làm 62 người chết và 80 người bị thương. Trong đó, đường bộ 108 vụ, làm 59 người chết và bị thương 80 người; đường sắt có 3 vụ làm chết 3 người.

Chia theo mức độ vụ tai nạn, trong tháng đã xảy ra 04 vụ rất nghiêm trọng làm chết 8 người và 1 người bị thương; 54 vụ nghiêm trọng làm chết 54 người và bị thương 16 người; 20 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 35 người và 33 vụ va chạm làm bị thương 28 người.

3. Công tác chuẩn bị Tết

Hiện nay, Sở Lao động thương binh - xã hội và Sở Tài chính đang trình UBND Thành phố mức chi và kinh phí tặng quà tới các đối tượng hưởng chính sách người có công, cán bộ công nhân viên đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức, hỗ trợ gia đình thuộc diện hộ nghèo, người cao tuổi, công nhân viên chức lao động có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nữ cựu thanh niên xung phong có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn Thành phố; Thăm hỏi tặng quà các tổ chức, cá nhân tiêu biểu; Chi bồi dưỡng cho các cán bộ và bổ sung tiền ăn đối tượng nuôi dưỡng, chữa trị tập trung nhân dịp Tết Mậu Tuất năm 2018.

Tổng kinh phí tặng quà dịp Tết Nguyên đán 2018 khoảng 287.692 triệu đồng. Trong đó, tặng quà tết tới các đối tượng chính sách và các tổ chức, cá nhân tiêu biểu khoảng 284.865 triệu đồng; Chi bồi dưỡng cho các cán bộ và bổ sung tiền ăn đối tượng nuôi dưỡng, chữa trị tập trung tại các đơn vị khoảng 1.458 triệu đồng; Tặng quà tết tới công nhân, viên chức, lao động và nữ cựu thanh niên xung phong có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khoảng 1.150 triệu đồng;…

VII. TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Tài chính ngân hàng

a. Thu ngân sách Nhà nước

Năm 2018 tình hình kinh tế - xã hội trong nước nói chung và Thủ đô nói riêng có nhiều điều kiện, cơ hội thuận lợi để phát triển, được dự báo sẽ tiếp tục đà phục

hồi ổn định với mức tăng trưởng cao hơn so với năm 2017. Bằng các chương trình, kế hoạch công tác lớn, với tinh thần chỉ đạo quyết liệt sâu sắc, sự đổi mới trong phương thức chỉ đạo, điều hành, tình hình kinh tế vĩ mô trên địa bàn Thành phố đã có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan.

Tổng thu ngân sách tháng Một ước thực hiện: 18.079 tỷ, đạt 8,3% so với dự toán, bằng 98,3% so cùng kỳ. Tổng thu nội địa không kể dầu thô, tiền sử dụng đất ước thực hiện 16.957 tỷ đồng, đạt 8,9% so với dự toán, tăng 13,4% so cùng kỳ. Trong tổng thu nội địa tháng Một năm 2018, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 3.016 tỷ đồng giảm 3,3% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 320 tỷ đồng giảm 8,9%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.213 tỷ đồng tăng 2,2%; thu từ xổ số kiến thiết đạt 22 tỷ đồng tăng 3,8%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 6.158 tỷ đồng tăng 25,4%; từ thuế thu nhập cá nhân đạt 2.050 tỷ đồng tăng 16,4%;...

b. Tín dụng ngân hàng

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội tháng Một đạt 2.656 nghìn tỷ đồng tăng 0,7% so tháng 12 năm 2017. Trong đó, tiền gửi đạt 2.509 nghìn tỷ đồng tăng 0,7% so tháng trước (Trong đó, tiền gửi tiết kiệm đạt 1.007 nghìn tỷ đồng tăng 0,5% so tháng trước); phát hành giấy tờ có giá đạt 147 nghìn tỷ tăng 0,2% so tháng trước. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, khách hàng, các nhu cầu đầu tư khác cũng như đảm bảo thanh khoản của các tổ chức tín dụng.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ cho vay tháng Một ước đạt 1.610 nghìn tỷ đồng tăng 0,6% so tháng 12 năm năm 2017. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 620 nghìn tỷ tăng 0,8% so tháng 12; dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 990 nghìn tỷ tăng 0,5% so tháng 12. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay đạt 1.402 nghìn tỷ đồng tăng 0,7% so tháng 12 năm trước; dư nợ cho vay đầu tư đạt 208 nghìn tỷ đồng tăng 0,06%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng: Dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 7,1%; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 36,9%; cho vay bất động sản chiếm 7,7%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,7%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%... Tháng Một, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 2,8% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 3,2%.

2. Thị trường chứng khoán

Năm 2017 là một năm thành công của thị trường chứng khoán Việt Nam, với kết quả tích cực trên nhiều mảng thị trường như chỉ số chứng khoán tăng trên 40%; vốn hóa toàn thị trường đã vượt cả mục tiêu đến năm 2020 và đạt trên 70% GDP; thị

trường chứng khoán phái sinh đã có sự tăng trưởng về cả khối lượng hợp đồng, giá trị giao dịch và số lượng tài khoản; …

Kết thúc năm 2017, trên cả hai sàn HNX và Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.074 doanh nghiệp tăng 35,4% so đầu năm; giá trị niêm yết đạt 365 nghìn tỷ đồng tăng 52% so cùng kỳ năm trước; giá trị vốn hóa thị trường đạt 901 nghìn tỷ đồng tăng 98%; khối lượng giao dịch đạt 17.042 triệu CP được chuyển nhượng tăng 24,4%; giá trị chuyển nhượng đạt 220 nghìn tỷ đồng tăng 36%.

Tiếp nối diễn biến giao dịch tích cực của năm 2017, đà tăng của những phiên giao dịch đầu năm 2018 tiếp tục được thiết lập, thanh khoản thị trường tăng cao, khối ngoại liên tục mua ròng,.. đã giúp các chỉ số liên tục lập đỉnh mới.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/01, trên hai sàn giao dịch có 1.093 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, tăng 19 doanh nghiệp (trong đó, HNX có 384 doanh nghiệp; Upcom có 709 doanh nghiệp). Giá trị niêm yết đạt 363 nghìn tỷ đồng giảm 0,4% so cuối năm 2017 (trong đó, HNX đạt 118.281 tỷ đồng, tăng 0,03%; Upcom đạt 244.724 tỷ đồng, giảm 0,6%); Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 926.747 tỷ đồng, tăng 2,9% so cuối năm 2017 (trong đó, HNX đạt 228.089 tỷ đồng, tăng 2,3%; Upcom đạt 698.658 tỷ đồng, tăng 3,1%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/01, chỉ số HNXIndex đạt 121,59 điểm, tăng 4% so thời điểm kết thúc năm 2017 (Chỉ số HNX30 đạt 239,48 điểm, tăng 8,1%; chỉ số VNXAllshare đạt 1.506,83 điểm, tăng 7,5%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Một, khối lượng giao dịch đạt 894 triệu CP được chuyển nhượng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 835 triệu CP; giao dịch thỏa thuận đạt 59 triệu CP), với giá trị giao dịch đạt 13.991 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 12.251 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 1.740 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 81 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 1.272 tỷ đồng, tăng 27,3% về khối lượng và 30,8% về giá trị so bình quân chung tháng trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/01, chỉ số Upcom Index đạt 57,87 điểm, tăng 5,4% so thời điểm kết thúc năm 2017.

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Một, khối lượng giao dịch đạt 277 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 6.847 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 25 triệu CP, giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 622 tỷ đồng, tăng 17,2% về khối lượng và 26,5% về giá trị so bình quân chung của tháng trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư

Tháng 12/2017, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 447 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, tổ chức 28; cá nhân 419). Tính chung cả năm, VSD đã cấp được 3.277 mã số giao dịch, tăng 87,3% so năm 2016, đưa tổng số mã mà VSD đã cấp hiện có đạt 23.506 mã giao dịch (trong đó, tổ chức 3.550 và cá nhân 19.956).

Cũng trong tháng Mười hai, tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 20.249 tài khoản (trong đó, cá nhân trong nước 19.637; tổ chức trong nước 154; cá nhân nước ngoài 421 và tổ chức nước ngoài 37). Tính chung cả năm 2017, tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 217.547 tài khoản, tăng 21,3% so năm 2016, đưa tổng số tài khoản của các nhà đầu tư hiện có đạt 1.921.554 tài khoản.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

1.Một số chỉ tiêu chủ yếu 01 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Ước tính 01 tháng năm 2018	Ước 01 tháng năm 2018 so với 01 tháng năm 2017 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	114.7
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	2276	129.0
3.Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	219747	116.9
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	49965	112.6
5. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1047	124.0
6. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	2894	139.2
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	7215	107.5
8. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tỷ đồng	5555	114.3
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	1244	114.1
Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	*1000 Lượt khách*	*373*	*134.8*
10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng	Tỷ đồng	2655970	159.1
11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng	Tỷ đồng	1609626	121.5
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	18079	98.3

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

2. Sản xuất nông nghiệp vụ đông đến hết tháng 01

	Thực hiện vụ đông 2017	Thực hiện vụ đông 2018	Vụ đông 2018 so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	9487	8110	85.5
Khoai lang	2383	1913	80.3
Đậu tương	6908	2108	30.5
Lạc	442	262	59.3
Rau các loại	15520	14428	93.0
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	30688	25828	84.2
Khoai lang	19312	13936	72.2
Đậu tương	10843	2596	23.9
Lạc	715	391	54.7
Rau các loại	279115	261055	93.5

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

3. Kết quả sản xuất vụ đông

	Thực hiện vụ đông năm trước	Ước tính vụ đông năm báo cáo	Vụ đông năm báo cáo so với vụ đông năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	-	-	-
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	-	-	-
Năng suất (Tạ/ha)	-	-	-
Sản lượng (Tấn)	-	-	-
Ngô			
Diện tích thu hoạch (Ha)	6420	5271	82.1
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	47.8	49.0	102.5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	30688	25828	84.2
Khoai lang			
Diện tích thu hoạch (Ha)	1842	1340	72.7
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	104.8	104.0	99.2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	19312	13936	72.2
Đậu tương			
Diện tích thu hoạch (Ha)	6286	1475	23.5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	17.3	17.6	102.0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	10843	2596	23.9
Lạc			
Diện tích thu hoạch (Ha)	323	170	52.6
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	22.2	23.0	103.8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	715	391	54.7
Rau các loại			
Diện tích thu hoạch (Ha)	12882	11975	93.0
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	216.7	218.0	100.6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	279115	261055	93.5

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 12/2017 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 01/2018 so với tháng 12/2017	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	**113.05**	**95.27**	**114.66**	**114.66**
Khai khoáng	**97.75**	**101.48**	**108.78**	**108.78**
Khai khoáng khác	94.82	111.19	115.78	115.78
Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	111.67	62.34	75.81	75.81
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**116.64**	**94.37**	**116.19**	**116.19**
Sản xuất chế biến thực phẩm	97.62	101.67	110.55	110.55
Sản xuất đồ uống	110.03	92.84	110.22	110.22
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102.40	95.76	122.16	122.16
Dệt	160.61	105.26	136.56	136.56
Sản xuất trang phục	151.71	86.75	105.28	105.28
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	110.27	98.99	99.80	99.80
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	123.13	86.21	121.79	121.79
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	150.04	105.59	109.85	109.85
In, sao chụp bản ghi các loại	183.32	93.46	122.21	122.21
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95.25	79.06	108.81	108.81
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	125.56	101.71	111.08	111.08
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	149.05	96.86	129.68	129.68
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92.45	93.52	118.13	118.13
Sản xuất kim loại	105.12	90.78	102.69	102.69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104.99	84.32	108.70	108.70
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110.35	102.74	123.46	123.46
Sản xuất thiết bị điện	114.97	96.95	114.61	114.61
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100.08	104.42	132.76	132.76
Sản xuất xe có động cơ	108.49	89.13	110.82	110.82
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96.98	98.40	114.59	114.59
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102.33	99.05	118.88	118.88
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	100.48	99.50	105.28	105.28
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	90.48	70.25	105.07	105.07

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.39246150

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 12/2017 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 01/2018 so với tháng 12/2017	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	**99.58**	**95.30**	**108.38**	**108.38**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	99.58	95.30	108.38	108.38
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**108.27**	**97.05**	**106.87**	**106.87**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110.36	95.57	105.60	105.60
Thoát nước và xử lý nước thải	108.66	103.75	109.01	109.01
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103.05	92.82	107.38	107.38

CHXHCN VIỆT NAM 8-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2017	Ước tính tháng 01/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M^3	858	955	955	115.8	115.8
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	3155	3242	3242	123.1	123.1
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	101	78	78	94.0	94.0
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2245	2383	2383	129.0	129.0
- Bia các loại	1000 Lít	37717	35365	35365	114.4	114.4
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu Bao	120	115	115	122.2	122.2
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2304	1148	1148	78.3	78.3
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2349	2100	2100	107.7	107.7
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	6126	5960	5960	109.5	109.5
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1216	1233	1233	101.0	101.0
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	6800	4500	4500	178.1	178.1
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1000 Chiếc	9419	8615	8615	80.1	80.1
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1000 Chiếc	16817	25197	25197	138.0	138.0
- Giấy và bìa nhăn	Tấn	8135	8025	8025	112.8	112.8
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	6855	6169	6169	94.9	94.9
- Sổ sách, vở, giấy thếp	Tấn	595	330	330	103.1	103.1
- Phân bón các loại	Tấn	28224	23311	23311	98.2	98.2
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	787	800	800	122.3	122.3
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	68740	68834	68834	121.2	121.2
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	3335	2860	2860	95.3	95.3
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	192	221	221	105.5	105.5
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	982	978	978	111.0	111.0
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	4827	5100	5100	195.6	195.6
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	2003	1665	1665	92.3	92.3
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	229	232	232	122.8	122.8
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M^3	312	278	278	107.6	107.6

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2017	Ước tính tháng 01/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	3340	3300	3300	58.4	58.4
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	7369	6200	6200	170.2	170.2
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M^2	74077	69278	69278	111.6	111.6
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	460	484	484	123.2	123.2
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	191	218	218	182.9	182.9
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	128	136	136	89.5	89.5
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	59	48	48	282.4	282.4
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc	89	89	89	80.9	80.9
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	460	442	442	121.4	121.4
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	139	60	60	166.7	166.7
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	46	44	44	176.0	176.0
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	55227	51678	51678	134.3	134.3
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	25	143	143	58.8	58.8
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	414	460	460	62.4	62.4
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	660	403	403	117.2	117.2
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2310	2317	2317	117.2	117.2
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	29875	30358	30358	129.8	129.8
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	75259	76000	76000	98.9	98.9
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	17463	16736	16736	137.2	137.2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	56	56	56	116.2	116.2
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	478	452	452	112.6	112.6
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	156	133	133	98.7	98.7
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1425	1358	1358	108.4	108.4
- Nước uống được	1000 M^3	16389	15694	15694	103.1	103.1

6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý

	Kế hoạch năm 2018 (Tỷ đồng)	Thực hiện tháng 12/2017 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến tháng 01/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	**38099**	**3093**	**2276**	**2276**	**129.0**	**129.0**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**20488**	**1507**	**1245**	**1245**	**120.1**	**120.1**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17476	1112	1006	1006	116.9	116.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*1379*	*978*	*122*	*122*	30.9	30.9
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	161	8	7	7	125.2	125.2
Vốn nước ngoài (ODA)	2509	369	216	216	137.5	137.5
Xổ số kiến thiết	342	18	16	16	118.3	118.3
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**16522**	**1501**	**955**	**955**	**141.6**	**141.6**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	13877	1205	773	773	149.5	149.5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*7434*	*652*	*497*	*497*	214.1	214.1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2645	296	182	182	115.5	115.5
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**1089**	**85**	**76**	**76**	**144.6**	**144.6**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	770	63	57	57	146.9	146.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*471*	*41*	*27*	*27*	138.0	138.0
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	319	22	19	19	138.2	138.2
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6 5 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	Thực hiện tháng 12/2017 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	**210183**	**219747**	**219747**	**116.9**	**116.9**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	60135	63500	63500	116.5	116.5
Ngoài Nhà nước	140530	146517	146517	117.8	117.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9518	9730	9730	106.9	106.9
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	156499	164600	164600	117.1	117.1
Khách sạn, nhà hàng	4503	4620	4620	111.3	111.3
Du lịch lữ hành	946	935	935	131.7	131.7
Dịch vụ	48235	49592	49592	116.5	116.5
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	**49144**	**49965**	**49965**	**112.6**	**112.6**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	6582	6680	6680	109.5	109.5
Ngoài Nhà nước	37674	38335	38335	114.5	114.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4888	4950	4950	103.1	103.1
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	25477	25900	25900	116.2	116.2
Khách sạn, nhà hàng	4503	4620	4620	111.3	111.3
Du lịch lữ hành	946	935	935	131.7	131.7
Dịch vụ	18218	18510	18510	107.4	107.4
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	13.4	13.4	13.4	-	-
Ngoài Nhà nước	76.7	76.7	76.7	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9.9	9.9	9.9	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254259 - Fax: 04.38246150

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 12/2017 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**25477**	**25900**	**25900**	**116.2**	**116.2**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	2599	2640	2640	102.8	102.8
Ngoài Nhà nước	22032	22405	22405	117.7	117.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	846	855	855	125.1	125.1
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	5393	5530	5530	118.2	118.2
Hàng may mặc	1792	1830	1830	120.0	120.0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3959	4025	4025	139.2	139.2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	619	626	626	124.8	124.8
Gỗ và vật liệu xây dựng	912	928	928	128.2	128.2
Ô tô các loại	2594	2535	2535	91.7	91.7
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	829	820	820	104.4	104.4
Xăng, dầu các loại	4449	4563	4563	117.5	117.5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	220	216	216	101.7	101.7
Hàng hóa khác	4101	4212	4212	111.7	111.7
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	609	615	615	110.7	110.7

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

	Thực hiện tháng 12/2017 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**5448**	**5555**	**5555**	**114.3**	**114.3**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	215	225	225	107.1	107.1
Ngoài nhà nước	4354	4442	4442	116.8	116.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	879	888	888	104.7	104.7
Phân theo ngành hoạt động					
Doanh thu lưu trú	800	815	815	113.2	113.2
Doanh thu ăn uống	3702	3805	3805	110.9	110.9
Doanh thu lữ hành	946	935	935	131.7	131.7

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

10. Kim ngạch xuất khẩu

	Thực hiện tháng 12/2017 (Triệu USD)	Ước tính tháng 01/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**1077**	**1047**	**1047**	**124.0**	**124.0**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	144	139	139	109.8	109.8
Ngoài Nhà nước	359	352	352	116.6	116.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	574	556	556	133.6	133.6
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	86	83	83	113.6	113.6
Trong đó: + Gạo	21	19	19	108.2	108.2
+ Cà phê	33	30	30	105.5	105.5
+ Hạt tiêu	3	2	2	42.0	42.0
+ Chè	8	8	8	129.8	129.8
Hàng may, dệt	147	145	145	109.6	109.6
Giầy dép các loại và SP từ da	28	27	27	103.2	103.2
Hàng điện tử	36	35	35	109.2	109.2
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	171	165	165	168.1	168.1
Hàng thủ công mỹ nghệ	16	16	16	112.1	112.1
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	66	64	64	122.1	122.1
Máy móc thiết bị phụ tùng	156	150	150	121.8	121.8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	33	31	31	125.0	125.0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	74	73	73	112.7	112.7
Hàng hoá khác	264	258	258	126.9	126.9

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246153

11. Kim ngạch nhập khẩu

	Thực hiện tháng 12/2017 (Triệu USD)	Ước tính tháng 01/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**2829**	**2894**	**2894**	**139.2**	**139.2**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	510	520	520	128.5	128.5
Ngoài Nhà nước	1761	1804	1804	139.5	139.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	558	570	570	149.7	149.7
Phân theo nhóm hàng chủ yếu					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	633	644	644	125.1	125.1
Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	1010	1030	1030	146.0	146.0
Trong đó: + Sắt thép	110	113	113	115.6	115.6
+ Phân bón	27	28	28	114.8	114.8
+ Hoá chất	47	48	48	190.3	190.3
+ Chất dẻo	94	98	98	156.0	156.0
+ Xăng dầu	503	530	530	165.8	165.8
Hàng hoá khác	1186	1220	1220	142.1	142.1

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 12/2017 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**6696**	**7215**	**7215**	**109.4**	**109.4**
Vận tải hành khách	1119	1132	1132	106.2	106.2
Đường bộ	1112	1125	1125	106.1	106.1
Đường sắt					
Đường thủy	7	7	7	122.1	122.1
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	2345	2570	2570	109.9	109.9
Đường bộ	1777	1999	1999	110.0	110.0
Đường sắt					
Đường thủy	568	571	571	109.5	109.5
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3232	3514	3514	110.2	110.2
Bốc xếp	-	-	-	-	-
Kho bãi	-	-	-	-	-
Hoạt động khác	-	-	-	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

13. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 12/2017	Ước tính tháng 01/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	**41302**	**41732**	**41732**	**110.0**	**110.0**
Đường bộ	41005	41430	41430	110.0	110.0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	297	302	302	114.2	114.2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Luân chuyển hành khách (Triệu HK.Km)	**1287**	**1306**	**1306**	**111.7**	**111.7**
Đường bộ	1281	1299	1299	111.7	111.7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6	7	7	98.1	98.1
Đường hàng không	-	-	-	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6 - 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

14. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 12/2017	Ước tính tháng 01/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
Vận chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)	**56**	**60**	**60**	**107.5**	**107.5**
Đường bộ	46	49	49	106.6	106.6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	10	11	11	111.0	111.0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Luân chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)	**4379**	**4659**	**4659**	**109.7**	**109.7**
Đường bộ	2343	2508	2508	108.2	108.2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2036	2151	2151	111.4	111.4
Đường hàng không	-	-	-	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

15. Khách du lịch

	Thực hiện tháng 12/2017 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 01/2018 (1000 lượt khách)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2018 so với cùng kỳ (%)
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	**1307**	**1244**	**1244**	**114.1**	**114.1**
a. Khách trong nước	875	871	871	107.1	107.1
Chia ra					
- Khách trong ngày	403	402	402	105.7	105.7
- Khách ngủ qua đêm	470	469	469	108.3	108.3
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	432	373	373	134.8	134.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	**189**	**173**	**173**	**122.0**	**122.0**
- Khách quốc tế	126	110	110	137.5	137.5
- Khách trong nước	63	63	63	102.1	102.1

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

16. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 12 năm 2017
Tai nạn giao thông	
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	111
Đường bộ	108
Đường sắt	3
Đường thủy	
Số người chết (Người)	62
Đường bộ	59
Đường sắt	3
Đường thủy	
Số người bị thương (Người)	80
Đường bộ	80
Đường sắt	
Đường thủy	
Cháy, nổ	
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-
Số người chết (Người)	-
Số người bị thương (Người)	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

17. Tín dụng ngân hàng

	Thực hiện đến tháng 12 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính đến tháng 01 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tháng 01 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 (%)	Ước tháng 01 năm 2018 so với cùng kỳ (%)
I. Nguồn vốn huy động	**2638032**	**2655970**	**100.7**	**159.1**
1. Tiền gửi	**2491757**	**2509385**	**100.7**	**164.0**
- Tiền gửi tiết kiệm	1001936	1007348	100.5	171.2
- Tiền gửi thanh toán	1489821	1502037	100.8	159.5
2. Phát hành giấy tờ có giá	**146275**	**146585**	**100.2**	**105.4**
Trong đó: Đồng Việt Nam	146268	146578	100.2	105.4
II. Tổng dư nợ	**1600026**	**1609626**	**100.6**	**121.5**
1. Dư nợ cho vay	**1392688**	**1402158**	**100.7**	**124.8**
- Dư nợ ngắn hạn	580651	585473	100.8	131.8
- Dư nợ trung và dài hạn	812037	816685	100.6	120.2
2. Đầu tư	**207338**	**207468**	**100.1**	**102.8**
- Dư nợ ngắn hạn	34651	34681	100.1	…
- Dư nợ trung và dài hạn	172687	172787	100.1	…

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1948 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

18. Thu ngân sách nhà nước

	Ước tính 01 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính 01 tháng năm 2018 so với dự toán (%)	Ước tính 01 tháng năm 2018 so với cùng kỳ (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**18079**	**8.3**	**98.3**
1. Thu dầu thô			
2. Thu nội địa không kể dầu thô	18079	8.4	100.6
Trong đó:			
- Khu vực DNNN Trung ương	3016	5.7	96.7
- Khu vực DNNN địa phương	320	11.6	91.1
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	3213	10.5	102.2
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	6158	14.7	125.4
- Thuế thu nhập cá nhân	2050	8.8	116.4
- Thu tiền sử dụng đất	1100	4.3	36.8
- Thu lệ phí trước bạ	600	8.6	93.1
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	1000	6.5	200.1

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Một so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm nước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**108.20**	**102.06**	**100.86**	**100.86**	**102.06**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102.82	99.35	101.22	101.22	99.35
Trong đó:					
Lương thực	108.50	104.80	100.55	100.55	104.80
Thực phẩm	101.93	98.37	101.74	101.74	98.37
Ăn uống ngoài gia đình	103.21	100.07	100.07	100.07	100.07
Đồ uống và thuốc lá	105.85	101.27	100.31	100.31	101.27
May mặc, giày dép và mũ nón	105.49	101.03	99.88	99.88	101.03
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110.13	104.80	101.17	101.17	104.80
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.30	101.48	100.21	100.21	101.48
Thuốc và dịch vụ y tế	171.96	108.45	100.10	100.10	108.45
Giao thông	91.34	103.18	100.60	100.60	103.18
Bưu chính viễn thông	100.56	99.85	99.93	99.93	99.85
Giáo dục	133.54	105.14	100.21	100.21	105.14
Văn hoá, giải trí và du lịch	104.70	102.40	100.26	100.26	102.14
Hàng hóa và dịch vụ khác	108.85	102.61	100.35	100.35	102.61
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**109.21**	**108.40**	**101.86**	**101.86**	**108.40**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**107.23**	**100.22**	**99.97**	**99.97**	**100.22**

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150